

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Đồng Hới**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình Thông qua kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình Thông qua bổ sung kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Xét Tờ trình số 230/TTr-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2021 của UBND thành phố Đồng Hới về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Đồng Hới;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 214/TTr-STNMT ngày 07 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Đồng Hới với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích các loại đất đến năm 2030:

Tổng diện tích tự nhiên: 15.587,34 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 7.020,96 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 8.432,79 ha;
- Đất chưa sử dụng: 133,59 ha.

(Có Phụ lục 1 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2.904,58 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 110,10 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 229,49 ha.

(Có Phụ lục 2 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: 83,65 ha, trong đó toàn bộ đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp.

(Có Phụ lục 3 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Đồng Hới.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Đồng Hới với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

Tổng diện tích tự nhiên: 15.587,34 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 8.786,84 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 6.613,34 ha;
- Đất chưa sử dụng: 187,16 ha.

(Có Phụ lục 4 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.138,70 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 111,61 ha.

(Có Phụ lục 5 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

Tổng diện tích thu hồi: 1.106,39 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 1.026,43 ha;
- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 79,96 ha.

(Có Phụ lục 6 kèm theo)

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

Tổng diện tích đưa vào sử dụng cho các mục đích: 30,08 ha, trong đó toàn bộ đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp.

(Có Phụ lục 7 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt.

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; không giải quyết thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm



PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI - TỈNH QUẢNG BÌNH
(Kèm theo Quyết định số: *1288* /QĐ-UBND ngày *10* tháng *5* năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Bắc Lý	Phường Bắc Nghĩa	Phường Đông Hải	Phường Đông Phú	Phường Đồng Sơn	Phường Đức Ninh Đông	Phường Hải Thành	Phường Nam Lý	Phường Phú Hải	Xã Bảo Ninh	Xã Đức Ninh	Xã Lộc Ninh	Xã Nghĩa Ninh	Xã Quang Phú	Xã Thuận Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.020,96	281,72	327,79		46,53	1.421,29	21,44	85,45	48,94		132,65	134,04	383,11	881,78	50,27	3.205,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	253,86	15,51	26,01			3,91	0,00		0,00			51,89	44,68	79,79		32,06
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC	217,89	15,54	26,01				0,00					51,89	44,68	79,79		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	111,66	20,60	15,15			2,25		0,00	0,00		0,00	3,49	48,93	15,64	0,00	5,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.384,31	183,59	199,55		23,27	163,29	21,44	11,70	48,93		18,14	75,94	184,31	138,28	11,98	303,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.584,84				23,26	638,36		73,75			59,38		21,90		38,28	2.729,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.461,17	34,22	51,16			585,85					37,53		71,83	575,65	0,00	104,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	84,44	10,56	19,31		0,00	6,63	0,00		0,00		17,60	0,00	7,46	11,99	0,00	10,88
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	140,69	17,24	16,61			21,00						2,71	4,00	60,43		18,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.432,79	711,87	416,72	192,90	332,20	531,98	255,23	142,58	348,04	310,25	1.585,95	418,22	925,58	685,26	254,45	1.321,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	184,67	25,05	24,47	0,01	5,11	14,52	1,17	1,66	0,12	0,35	2,26	0,01	30,99	55,82	6,06	17,07
2.2	Đất an ninh	CAN	639,03	0,49	0,15	1,78	3,87	83,54	0,11	1,05	5,86	0,10	6,60	0,29	8,08	120,26	0,20	406,65
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	208,44	55,34											78,67			74,43
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	81,30	4,65	6,79			19,00			1,86	1,46			16,00	6,69	2,35	22,50
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	591,51	23,91	26,99	8,82	21,52	0,74	11,45	8,10	33,32	8,62	256,30	43,18	33,67	40,09	54,49	20,33
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,05	46,95	12,69			21,36		0,44	0,57	3,63		0,82	25,11	5,32		29,16
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	36,69					20,00							9,69	3,00		4,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.784,62	242,87	141,29	53,59	106,36	136,94	76,67	54,36	119,25	75,51	415,17	147,91	402,44	168,93	89,50	553,83
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,09			9,42				0,15			1,55	0,97				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,05		0,08								0,28		10,69			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.288,86										560,54	197,72	232,40	123,52	84,98	89,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.037,42	235,57	154,98	27,92	120,25	67,07	122,34	36,54	145,55	127,21						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	63,41	3,79	0,23	5,64	17,05	0,19	9,05	0,81	5,20	2,21	11,06	0,59	2,13	0,24	4,75	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,26	5,90	1,00	3,13	2,33			0,30	2,19	0,12	1,99	0,87	0,24		1,85	0,35
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,85						1,25		0,60							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	344,59	22,65	9,48		2,39	67,41	0,10	10,96	0,10	0,03	92,92	4,75	35,61	80,72	7,52	9,96
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	32,44												4,00	23,77		4,66
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,63	4,46	1,66	0,75	1,81	1,77	3,34	0,33	1,78	0,51	1,22	1,25	2,47	1,47	1,16	1,65
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	222,06	28,11	3,87	13,73	45,57	1,69	12,07	6,50	22,02	9,17	46,81	3,40	28,82	0,13	0,18	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,37	0,21	0,02	0,53	0,21		0,27	0,09			0,80	0,52	0,35	0,35	0,01	
2.24	Đất sông, suối	SON	595,79	1,79	24,26	64,49	4,69	32,48	17,15	21,30	7,28	81,28	186,97	15,76		53,06	0,23	85,06
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	101,69	10,13	9,76	5,23	0,24	62,95	0,26		2,34	0,05	1,49	0,20	4,23	1,90	1,18	1,73
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	133,59	1,24	4,52	0,08	0,29	1,89	1,43	16,77	6,75	2,36	48,73	3,48	23,25	3,23	17,66	1,93
4	Đất khu công nghệ cao	KCN																
5	Đất khu kinh tế	KKT																
6	Đất đô thị	KDT	3.728,32	898,96	737,66	192,98	355,76	457,15	278,11	91,37	403,72	312,61						

PHỤ LỤC 2:

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐỀN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP PHƯỜNG, XÃ CỦA THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI - TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 1628/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Bắc Lý	Phường Bắc Nghĩa	Phường Đồng Hải	Phường Đồng Phú	Phường Đồng Sơn	Phường Đức Ninh Đông	Phường Hải Thành	Phường Nam Lý	Phường Phú Hải	Xã Bảo Ninh	Xã Đức Ninh	Xã Lộc Ninh	Xã Nghĩa Ninh	Xã Quang Phú	Xã Thuận Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.904,58	270,01	160,80	0,04	116,24	106,27	87,35	13,55	88,92	76,58	876,42	202,46	395,69	231,64	92,12	186,50
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	835,74	110,80	75,36		65,71	1,03	63,63		37,60	32,83		156,42	184,98	99,29		8,09
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	789,57	110,80	75,36		65,71		63,63		0,55	32,83		156,42	184,98	99,29		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	190,17	15,40	15,05	0,02	3,06	3,05	1,06	1,82	8,61	8,00	73,51	10,78	22,08	14,27	3,64	9,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	266,88	25,57	15,22	0,02	2,30	11,92	4,52	4,14	21,89	0,56	35,36	7,75	75,95	6,33	3,00	52,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	36,31							1,20			17,51		0,79		16,81	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDDPNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1264,63	93,19	42,65		6,46	89,84		6,39			646,45		102,96	94,35	67,94	114,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	310,86	25,05	12,52		38,71	0,43	18,14		20,82	35,20	103,59	27,51	8,93	17,39	0,73	1,85
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		110,10	16,90	10,40			20,00							1,00	51,80		10,00
2.1	Đất chuyển trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất chuyển trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP																
2.3	Đất chuyển trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất chuyển trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	110,10	16,90	10,40			20,00							1,00	51,80		10,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	229,49	20,96	13,16	1,40	13,50	1,93	11,00	2,05	9,40	31,38	84,48	16,62	13,26	6,18	2,84	1,32

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI - TỈNH QUẢNG BÌNH
(Kèm theo Quyết định số: 1288/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Bắc Lý	Phường Bắc Nghĩa	Phường Đồng Hải	Phường Đồng Phú	Phường Đồng Sơn	Phường Đức Ninh Đông	Phường Hải Thành	Phường Nam Lý	Phường Phú Hải	Xã Bảo Ninh	Xã Đức Ninh	Xã Lộc Ninh	Xã Nghĩa Ninh	Xã Quang Phú	Xã Thuận Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.786,84	485,47	456,26	0,02	123,36	1.501,16	78,06	98,85	110,37	37,66	441,02	260,93	692,63	1.049,71	97,75	3.353,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	895,55	104,50	86,11		41,93	4,94	41,14		23,77	19,97		146,38	216,22	170,44		40,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	827,10	104,50	86,11		41,93		41,14		0,40	19,97		146,38	216,22	170,44		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	231,79	32,58	26,66	0,02	3,01	5,30	0,26	1,82	5,56	6,63	22,23	12,86	66,85	31,28	1,45	15,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.591,42	198,96	209,27		25,32	174,58	25,28	15,70	68,64	0,53	44,72	83,04	233,02	145,21	14,92	352,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.611,65				23,26	638,36		74,95			76,89		21,90		46,38	2.729,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.153,59	122,37	98,16		6,46	670,92		6,39			210,44		139,34	668,45	34,27	196,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	281,76	26,72	29,85		23,38	7,06	11,38		12,41	10,54	86,74	15,93	15,30	29,20	0,73	12,52
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,09	0,34	6,21									2,71		5,13		6,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.613,34	508,10	286,83	192,61	255,10	451,56	197,80	120,96	283,90	272,09	1.261,87	290,59	612,91	512,93	193,67	1.172,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	169,59	0,05	24,47	1,05	5,11	15,90	1,17	1,56	0,12	0,35	2,26	0,01	41,59	52,82	6,06	17,07
2.2	Đất an ninh	CAN	615,45	0,49	0,15	1,78	3,87	83,54	0,11	1,05	5,86	0,10	6,60	0,29	4,50	100,26	0,20	406,65
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	170,77	55,34											41,00			74,43
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,15		6,79							1,46			4,46	1,69	2,35	13,40
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	345,53	9,91	7,49	8,82	12,49	0,74	4,24	7,21	25,91	6,83	194,38	4,13	5,36	3,64	43,33	11,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	107,21	41,91	4,69			17,65		0,44	0,57	3,63		0,82	15,11			22,39
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	36,69					20,00							9,69	3,00		4,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.523,10	223,41	127,99	54,57	113,16	104,66	82,64	53,09	120,90	78,53	335,43	139,21	366,61	151,98	76,46	494,45
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,09			9,42				0,15			1,55	0,97				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,84		0,08										5,76			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	727,55										407,55	120,59	81,30	35,43	49,08	33,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	650,81	137,13	67,77	27,78	81,87	50,04	70,76	22,04	101,08	92,34						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47,05	3,88	0,23	4,80	11,39	0,19	8,58	0,81	5,01	0,16	5,18	0,43	2,04	0,24	3,64	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,75	4,01		1,12	3,39	2,33		0,30	2,19	0,12	1,99	0,87	0,24		1,85	0,35
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,85						1,25		0,60							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	320,44	22,65	9,48		5,39	52,25	0,10	11,03	0,11	0,03	101,84	0,20	24,50	82,99	8,15	1,73
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	32,44												4,00	23,77		4,66
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,08	4,10	1,78	0,58	1,47	1,77	2,79	0,33	1,56	0,43	1,14	1,25	2,10	1,47	0,96	1,35
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	71,73	1,67	1,87	12,45	11,82	1,69	8,48	1,56	10,37	6,17	14,70	0,61	0,04	0,13	0,18	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,37	0,21	0,02	0,53	0,21		0,27	0,09			0,80	0,52	0,35	0,35	0,01	
2.24	Đất sông, suối	SON	601,14	1,79	24,26	64,49	4,69	32,48	17,15	21,30	7,28	81,88	186,97	20,51		53,06	0,23	85,06
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	98,74	1,55	9,76	5,23	0,24	68,33	0,26		2,34	0,05	1,49	0,20	4,27	2,11	1,18	1,73
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	187,16	1,26	5,94	0,35	0,56	2,44	2,25	24,99	9,45	2,86	64,44	4,22	26,40	7,62	30,96	3,44
4	Đất khu công nghệ cao	KCN																
5	Đất khu kinh tế	KKT																
6	Đất đô thị	KDT	3.634,72	898,96	737,66	192,98	355,76	372,08	278,11	82,84	403,72	312,61						

PHỤ LỤC 5:



DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI - TỈNH QUẢNG BÌNH
(Kèm theo Quyết định số: 1288 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Bắc Lý	Phường Bắc Nghĩa	Phường Đồng Hải	Phường Đồng Phú	Phường Đồng Sơn	Phường Đức Ninh Đông	Phường Hải Thành	Phường Nam Lý	Phường Phú Hải	Xã Bảo Ninh	Xã Đức Ninh	Xã Lộc Ninh	Xã Nghĩa Ninh	Xã Quang Phú	Xã Thuận Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.138,70	66,26	32,33	0,02	39,41	26,40	30,73	0,14	27,49	38,92	568,05	75,57	86,17	63,70	44,64	38,87
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	194,05	21,81	15,26		23,78		22,49		13,84	12,86		61,93	13,44	8,64		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	180,36	21,81	15,26		23,78		22,49		0,15	12,86		61,93	13,44	8,64		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,54	3,42	3,54		0,05		0,80		3,06	1,37	51,28	1,41	5,16	0,13	2,20	1,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	63,76	10,20	5,50	0,02	0,25	1,63	0,68	0,14	2,18	0,03	8,78	0,65	28,24	0,40	0,06	5,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,50												0,79		8,71	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	682,31	21,94	6,05			24,77					473,54		36,45	53,35	33,67	32,54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	115,54	8,89	1,98		15,33		6,76		8,41	24,66	34,45	11,58	2,09	1,18		0,21
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																	
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP																
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	111,61	8,76	1,62	1,33	6,04	0,18	2,41	0,01	1,25	25,88	47,85	10,87	3,56	0,10	1,75	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

